

NGA DUYÊN

	Đơn vị tính
Đầu tư xây dựng	100 - 100
Đầu tư mua sắm thiết bị	100
Đầu tư mua sắm vật tư	100 - 100
Đầu tư mua sắm dịch vụ	100 - 100
Đầu tư mua sắm đất đai	100
Đầu tư mua sắm công cụ	100
Đầu tư mua sắm phương tiện vận chuyển	100 - 100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảo Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hưng	Phó chủ tịch
Ông Phạm Đình Huệ	Ủy viên
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Thị Vân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2013

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BÒ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2013
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1 Theo TT 202

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2013-002-1 Theo TT 202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		164.134.902.402	167.667.590.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.363.241.156	16.594.484.793
111	1. Tiền		15.363.241.156	16.594.484.793
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		74.409.748.407	71.722.694.932
131	1. Phải thu của khách hàng		68.117.115.993	65.789.877.487
132	2. Trả trước cho người bán		3.913.007.011	5.753.005.386
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.379.625.403	179.812.059
140	IV. Hàng tồn kho	5	65.162.056.138	78.001.042.867
141	1. Hàng tồn kho		65.162.056.138	78.001.042.867
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.199.856.701	1.349.367.421
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	22.249.000	76.508.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	9.177.607.701	1.272.859.421
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.738.418.563	47.932.262.665
220	II. Tài sản cố định		35.510.314.769	34.937.347.975
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	35.436.887.684	34.863.920.890
222	- Nguyên giá		111.494.998.182	108.379.294.270
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76.058.110.498)	(73.515.373.380)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	73.427.085	73.427.085
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.228.103.794	12.994.914.690
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.014.617.151	12.781.428.047
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		210.873.320.965	215.599.852.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		179.294.933.604	181.858.326.274
310	I. Nợ ngắn hạn		161.438.803.342	166.516.856.820
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	49.033.247.608	54.046.534.700
312	2. Phải trả cho người bán		31.697.969.254	32.886.969.319
313	3. Người mua trả tiền trước		39.621.925.071	35.465.004.380
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.299.549.030	7.619.176.060
315	5. Phải trả người lao động		6.581.744.175	3.187.768.197
316	6. Chi phí phải trả	14	352.567.909	584.240.791
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	25.464.339.151	32.545.589.207
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		387.461.144	181.574.166
330	II. Nợ dài hạn		17.856.130.262	15.341.469.454
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	36.372.055	36.372.055
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	7.078.836.655	4.564.175.847
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	18	10.740.921.552	10.740.921.552
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		31.578.387.361	33.741.526.404
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	31.578.387.361	33.741.526.404
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.413.685.500	2.413.685.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.310.042.342	1.037.111.539
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.780.960.022	1.304.936.469
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.073.699.497	4.985.792.896
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		210.873.320.965	215.599.852.678

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	143.007.721.795	134.605.107.041
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.007.721.795	134.605.107.041
11	4. Giá vốn hàng bán	21	132.657.129.218	124.912.941.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.350.592.577	9.692.165.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	344.197.640	656.583.093
22	7. Chi phí tài chính	23	3.659.355.142	4.554.996.093
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.659.355.142	4.554.996.093
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.554.190.645	4.191.116.973
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.481.244.430	1.602.635.990
31	11. Thu nhập khác	25	29.264.818	998.578.117
32	12. Chi phí khác	26	312.000	162.229.047
40	13. Lợi nhuận khác		28.952.818	836.349.070
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.510.197.248	2.438.985.060
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	627.549.313	489.548.566
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.882.647.935	1.949.436.494
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	784	812

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		159.150.367.459	154.718.552.986
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(135.712.925.077)	(136.554.451.781)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.647.512.022)	(24.304.754.118)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.891.028.024)	(5.648.622.767)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(627.549.313)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.511.608.096	5.169.081.601
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.178.099.971)	(20.406.571.005)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.604.861.148	(27.026.765.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(4.744.314.497)	(1.257.960.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		20.000.000	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		386.835.996	156.089.799
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.337.478.501)	(101.871.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		57.028.958.364	66.939.908.285
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(59.527.584.648)	(55.899.225.876)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.498.626.284)	11.040.682.409
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.231.243.637)	(16.087.953.783)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.594.484.793	26.043.751.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	15.363.241.156	9.955.797.639

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 24.000.000.000 đồng, tương đương 2.400.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thử nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính là thi công cầu đường, doanh thu của hoạt động này chiếm trên 90 % trên tổng doanh thu trong kỳ báo cáo.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.455.372.631	458.188.537
Tiền gửi ngân hàng	12.907.868.525	16.136.296.256
	<u>15.363.241.156</u>	<u>16.594.484.793</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CPXDCT 482	49.999.620	54.999.620
Công ty Cổ phần XDCT 510	30.000.000	30.000.000
Công ty CTGT 246	44.762.000	44.762.000
Tổng công ty XDCTGT4	2.110.600.213	-
Phải thu khác	144.263.570	7.412.083
Lãi dự thu	-	42.638.356
	<u>2.379.625.403</u>	<u>179.812.059</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	6.214.122.045
Chi phí SXKD dở dang (*)	65.162.056.138	71.786.920.822
	<u>65.162.056.138</u>	<u>78.001.042.867</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp		65.162.056.138	71.786.920.822
Công trình 4T Một Ngàn	1.087.886.281	1.087.886.281	
Đường dây thông tin (VT)	3.197.948.398	2.873.826.889	
Công trình cầu Tắc bến Rô	-	1.330.066.284	
Công trình chung cư Lê Lợi	2.068.057.955	2.065.858.955	
Công trình Cầu Chanh- Hải Dương	99.173.350	11.121.560.461	
Công trình cầu Tri Phương - Đà Nẵng	2.846.328.512	7.723.771.746	
Công trình cầu vượt đường 5	8.179.072.201	731.586.401	
Công trình Gôi 5 Nhật Tân - Nội Bài	6.145.028.010	985.345.806	
Công trình Gôi 9 Long Thành dầu giầy	435.982.972	-	
Công trình cầu Hòa Phước	4.608.915.883	1.571.154.920	
Công trình Cầu Kỳ Lam	33.762.472	-	
Công trình cầu Linh Cảm - Hà Tĩnh	1.680.237.081	1.680.237.081	
Cầu nghèn - Hà Tĩnh: Cầu nghèn - Hà Tĩnh	-	104.230.000	
Công trình nền móng nhà máy điện	71.904.752	71.904.752	
Công trình cầu Phù Đồng	821.659.510	813.982.146	
Công trình cầu Pá Mồ- Lai châu	14.418.226.100	6.588.518.228	
Công trình 3 cầu quốc lộ 57	3.351.667.964	2.067.843.418	
Công trình cầu Suối Con - Thanh chương - Nghệ An	354.011.264	354.011.264	
Công trình Sài Gòn - Trung Lương	-	2.938.301.278	
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	-	558.920.670	
Công trình cầu Thới An - Tỉnh Bình Dương	12.277.308.916	13.857.679.744	
Công trình cầu Thủ Biên	38.377.231	38.377.231	
Công trình Vành Đai 3	411.724.273	4.864.376.682	
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	3.034.783.013	3.034.783.013	
Công trình cầu Đông Trù	-	5.322.697.572	
Cộng	65.162.056.138	71.786.920.822	
6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC			
	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	22.249.000	76.508.000	
	22.249.000	76.508.000	
7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC			
	30/06/2013	01/01/2013	
	VND	VND	
Tạm ứng	9.177.607.701	1.272.859.421	
	9.177.607.701	1.272.859.421	
8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH			
(Phụ lục 01)			

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Mua sắm tài sản	73.427.085	73.427.085
	73.427.085	73.427.085

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	12.781.428.047	7.617.369.124
Số tăng trong kỳ	3.153.447.717	2.476.093.886
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(4.920.258.613)	(2.647.673.975)
Số dư cuối kỳ	11.014.617.151	7.445.789.035

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.014.617.151	7.445.789.035
	11.014.617.151	12.781.428.047

11 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ hoạt động kinh doanh bất động sản	213.486.643	213.486.643
	213.486.643	213.486.643

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	46.535.183.142	49.444.770.730
Vay ngân hàng Đầu tư phát triển Nghệ An (BIDV Nghệ An) (*)	43.338.322.000	46.247.909.588
Vay đối tượng khác (**)	3.196.861.142	3.196.861.142
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 17)	2.498.064.466	4.601.763.970
Cộng	49.033.247.608	54.046.534.700

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(*) Các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51.082.000.285.487	BIDV - Nghệ An	13%	9 tháng	1.240.000.000	Tín chấp
51.082.000.288.237	BIDV - Nghệ An	13%	9 tháng	2.746.890.000	Tín chấp
51.082.000.291.040	BIDV - Nghệ An	12%	9 tháng	3.500.000.000	Tín chấp
51.082.000.293.329	BIDV - Nghệ An	12%	9 tháng	5.330.000.000	Tín chấp
51.082.000.292.982	BIDV - Nghệ An	12%	9 tháng	3.343.010.000	Tín chấp
51.082.000.293.693	BIDV - Nghệ An	12%	9 tháng	3.972.600.000	Tín chấp
51.082.000.294.988	BIDV - Nghệ An	12%	9 tháng	500.000.000	Tín chấp
51.082.000.298.500	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	3.962.722.000	Tín chấp
51.082.000.298.661	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	2.578.540.000	Tín chấp
51.082.000.300.195	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	3.205.000.000	Tín chấp
51.082.000.301.310	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	3.659.000.000	Tín chấp
51.082.000.302.508	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	2.752.800.000	Tín chấp
51.082.000.304.522	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	1.600.000.000	Tín chấp
51.082.000.305.640	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	2.832.760.000	Tín chấp
51.082.000.305.923	BIDV - Nghệ An	9%	6 tháng	2.115.000.000	Tín chấp

43.338.322.000

(**) Các khoản vay các đối tượng khác là các cá nhân trong Công ty có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất là 0%/n

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.478.871.187	5.400.183.969
Thuế TTĐB	673.086.675	1.234.471.944
Thuế thu nhập cá nhân	163.071.021	-
Các loại thuế khác	984.520.147	984.520.147
	<u>8.299.549.030</u>	<u>7.619.176.060</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	352.567.909	584.240.791
	<u>352.567.909</u>	<u>584.240.791</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	203.269.163	173.418.164
Bảo hiểm xã hội	845.084.802	623.718.495
Kinh phí hoạt động Đảng	38.088.081	82.624.081
Phải trả về cổ tức	3.600.000.000	-
Tổng công ty XDCTGT 4	13.890.569.039	13.000.127.708
Công ty công trình GT 473	1.432.834.341	870.046.442
Các khoản phải trả khác	1.465.648.431	1.026.862.597
Phải trả về hoàn tạm ứng thi công các công trình	3.988.845.294	16.768.791.720
	25.464.339.151	32.545.589.207

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền nộp mua đất dự án	36.372.055	36.372.055
	36.372.055	36.372.055

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	7.078.836.655	4.564.175.847
Vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Nghệ An (*)	7.078.836.655	4.564.175.847
	7.078.836.655	4.564.175.847

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Nghệ An	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
51.082.000.118.255	15%	60	520.335.902	445.064.466	Tài sản
51.082.000.128.102	15%	60	2.279.177.138	1.140.000.000	Tài sản
51.082.000.192.268	15%	60	508.000.000	96.000.000	Tài sản
51.082.000.224.569	15%	60	446.000.000	98.000.000	Tài sản
51.082.000.240.644	15%	60	1.349.000.000	180.000.000	Tài sản
51.082.000.256.766	15%	60	932.727.273	120.000.000	Tài sản
51.082.000.270.979	15%	60	678.024.444	80.000.000	Tài sản
51.082.000.307.479	13%	60	2.863.636.364	339.000.000	Tài sản
Cộng			9.576.901.121	2.498.064.466	

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền của nhà đầu tư mua bất động sản tại dự án do Công ty thực hiện	10.740.921.552	10.740.921.552
	10.740.921.552	10.740.921.552

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty	12.240.000.000	51%	12.240.000.000	51%
Công trình Giao thông 4				
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	1.934.160.000	8,06%	1.934.160.000	8,06%
Vốn góp của cổ đông khác	9.825.840.000	40,94%	9.825.840.000	40,94%
	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.600.000.000	3.600.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	143.007.721.795	134.605.107.041
	143.007.721.795	134.605.107.041

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	132.657.129.218	124.912.941.078
	132.657.129.218	124.912.941.078

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	344.197.640	656.583.093
	344.197.640	656.583.093

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	3.659.355.142	4.554.996.093
	3.659.355.142	4.554.996.093

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.285.530	184.700.498
Chi phí nhân công	3.895.391.825	3.231.658.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.105.784	41.033.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.722.916	287.527.735
Chi phí khác bằng tiền	197.684.590	446.196.277
	4.554.190.645	4.191.116.973

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	18.181.818	998.578.117
Thu nhập khác	11.083.000	-
	29.264.818	998.578.117

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	162.229.047
Chi phí khác	312.000	-
	312.000	162.229.047

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.510.197.248	2.438.985.060
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.510.197.248	2.438.985.060
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	627.549.313	609.746.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(120.197.698)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	627.549.313	489.548.566
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	411.120.790
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(627.549.313)	(164.906.334)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	735.763.022

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.882.647.935	1.949.436.494
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.882.647.935	1.949.436.494
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	2.400.000	2.400.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	784	812

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.669.388.392	81.307.713.533
Chi phí nhân công	17.587.067.231	16.208.595.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.241.577.215	3.912.370.776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.914.945.885	17.301.065.859
Chi phí khác bằng tiền	15.798.341.140	10.374.311.977
	137.211.319.863	129.104.058.051

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.363.241.156	-	16.594.484.793	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.496.741.396	-	65.969.689.546	-
	85.859.982.552	-	82.564.174.339	-

	Giá trị ghi sổ kế toán 30/06/2013		01/01/2013	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	56.112.084.263		58.610.710.547	
Phải trả người bán, phải trả khác	57.198.680.460		65.468.930.581	
Chi phí phải trả	352.567.909		584.240.791	
	113.663.332.632		124.663.881.919	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.363.241.156	-	-	15.363.241.156
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.496.741.396	-	-	70.496.741.396
	85.859.982.552	-	-	85.859.982.552
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.594.484.793	-	-	16.594.484.793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.969.689.546	-	-	65.969.689.546
	82.564.174.339	-	-	82.564.174.339

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	49.033.247.608	7.078.836.655	-	56.112.084.263
Phải trả người bán, phải trả khác	57.162.308.405	36.372.055	-	57.198.680.460
Chi phí phải trả	352.567.909	-	-	352.567.909
	106.548.123.922	7.115.208.710	-	113.663.332.632
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	54.046.534.700	4.564.175.847	-	58.610.710.547
Phải trả người bán, phải trả khác	65.432.558.526	36.372.055	-	65.468.930.581
Chi phí phải trả	584.240.791	-	-	584.240.791
	120.063.334.017	4.600.547.902	-	124.663.881.919

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Đơn vị chỉ hoạt động trong lĩnh vực xây lắp công trình giao thông, địa bàn hoạt động chủ yếu ở khu vực phía bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	66.150.009.175	121.827.388.859

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	2.110.600.213	38.546.884.826
Phải trả			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	13.890.569.039	9.772.377.585

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	966.083.000	549.759.594

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Tân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2013
Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Phụ lục số 01

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	2.473.643.928	60.110.086.241	19.462.366.343	1.497.422.330	24.835.775.428	108.379.294.270
Số tăng trong kỳ	-	4.640.678.133	-	103.636.364	-	4.744.314.497
- Mua trong kỳ	-	4.640.678.133	-	103.636.364	-	4.744.314.497
Giảm trong kỳ	-	(678.645.730)	-	(748.632.789)	(201.332.066)	(1.628.610.585)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(678.645.730)	-	(748.632.789)	(201.332.066)	(1.628.610.585)
Số dư cuối kỳ	2.473.643.928	64.072.118.644	19.462.366.343	852.425.905	24.634.443.362	111.494.998.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	899.097.573	45.697.718.485	11.336.933.957	1.261.561.043	14.320.062.322	73.515.373.380
Số tăng trong kỳ	19.681.829	1.910.564.544	828.376.470	32.105.784	1.293.658.464	4.084.387.091
- Khấu hao trong kỳ	19.681.829	1.910.564.544	828.376.470	32.105.784	1.293.658.464	4.084.387.091
Giảm trong kỳ	-	(630.094.362)	-	(745.634.986)	(165.920.625)	(1.541.649.973)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(630.094.362)	-	(745.634.986)	(165.920.625)	(1.541.649.973)
Số dư cuối kỳ	918.779.402	46.978.188.667	12.165.310.427	548.031.841	15.447.800.161	76.058.110.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.574.546.355	14.412.367.756	8.125.432.386	235.861.287	10.515.713.106	34.863.920.890
Tại ngày cuối kỳ	1.554.864.526	17.093.929.977	7.297.055.916	304.394.064	9.186.643.201	35.436.887.684

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.951.360.113 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.331.551.967 đồng.

Phụ lục số 02

1 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	852.469.514	4.524.669.545	32.827.936.098
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	1.949.436.494	1.949.436.494
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	452.466.955	-4.391.817.171	(3.939.350.216)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	1.304.936.469	2.082.288.868	30.838.022.376
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	2.413.685.500	1.037.111.539	1.304.936.469	4.985.792.896	33.741.526.404
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	1.882.647.935	1.882.647.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	272.930.803	476.023.553	(4.794.741.334)	(4.045.786.978)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	24.000.000.000	2.413.685.500	1.310.042.342	1.780.960.022	2.073.699.497	31.578.387.361

Phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế các năm trước chuyển sang		225.557.370
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2012		4.760.235.526
Chi trả cổ tức (150 đ/cổ phần)	15%	3.600.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	10%	476.023.553
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (30% phần còn lại sau khi trả cổ tức và trích Quỹ dự phòng tài chính)	30%	272.930.803
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,4%	400.298.511
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành công ty	1%	45.488.467
Lợi nhuận giữ lại		191.051.562

